

Số: /GPMT-UBND

Hải Dương, ngày tháng 8 năm 2022

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật  
Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH dệt  
may Wan na ngày 19 tháng 05 năm 2022 và Hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
502/TTr-TNMT ngày 29 tháng 7 năm 2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH dệt may Wan na, địa chỉ tại Cụm công nghiệp An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án nhà máy sản xuất chỉ may và kéo sợi Việt Nam - Trung Hoa tại cụm công nghiệp An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư**

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất chỉ may và kéo sợi Việt Nam - Trung Hoa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 1000860416 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 23/5/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ chín ngày 18/6/2021.

1.4. Mã số thuế: 1000860416.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phụ trợ (chỉ may) phục vụ ngành may.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phụ trợ (chỉ may) phục vụ ngành may, giày với quy mô 9.600.000 cuộn/năm.

- Sản xuất, kinh doanh kéo sợi với quy mô 3.600 tấn/năm.

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dệt (tem, nhãn mác các loại, dây đai, dây viền, tất,...) với quy mô 1.000 tấn/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH dệt may Wan na có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Nam Sách, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Công ty TNHH dệt may Vạn An;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nam Sách;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (7b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## Phụ lục 1

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND  
ngày ..... tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất (giặt nhuộm).
- Nguồn số 03: Nước thải xả cặn của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 04: Nước thải xả cặn hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: mương thoát nước chung của Cụm công nghiệp An Đồng.

##### 2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: mương thoát nước của Cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ xả thải (theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ): X(m): 2321685; Y(m): 588884.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý theo đường ống PVC D200 dài 700m bơm cưỡng bức ra mương thoát nước của Cụm công nghiệp An Đồng.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả thải liên tục 24/24giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải C<sub>max</sub> của QCVN 40:2011/BTNMT, mức A với giá trị K<sub>q</sub>=0,9; K<sub>f</sub>=1,0 và mức A của QCVN 13-MT:2015/BTNMT với giá trị K<sub>q</sub>=0,9; K<sub>f</sub>=1,0. Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 40:2011/BTNMT mức A, C <sub>max</sub>	QCVN 13-MT:2015/BTNMT		
	Lưu lượng					
1	Nhiệt độ	oC	40	40		
2	Màu	Pt/Co	50	75		
3	pH	-	6 - 9	6-9		
4	BOD5 (20oC)	mg/l	30	30		
5	COD	mg/l	75	100		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	50		
7	Asen	mg/l	0,05	-		
8	Thủy ngân	mg/l	0,005	-		
9	Chì	mg/l	0,1	-		
10	Cadimi	mg/l	0,05	-		
11	Đồng	mg/l	2	-		
12	Kẽm	mg/l	3	-		
13	Niken	mg/l	0,2	-		
14	Mangan	mg/l	0,5	-		
15	Sắt	mg/l	1	-	3 tháng/lần	
16	Crôm VI (Cr <sup>6+</sup> )	mg/l	0,2	0,05		
17	Clo dư	mg/l	-	1		
18	Xyanua		0,07	0,05		
19	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	-		
20	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	-	-		
21	Sunfua	mg/l	0,2	-		
22	Florua	mg/l	5	-		
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	-		
24	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	-	-		
25	Tổng nitơ	mg/l	20	-		
26	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4	-		
27	Tổng coliforms	mg/l	3.000	-		
29	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l		5		

Quan trắc tự động, liên tục các thông số: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

+ Tuyến 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu ký túc xá, nhà ăn (*bao gồm nước thải từ bồn rửa chân tay, bể phốt 1, bể phốt 2 và từ bể tách mỡ*) được thu vào đường ống UPVC D200, chiều dài  $L = 120,09\text{m}$ , độ dốc  $i = 0,18\% \div 0,3\%$  sau đó sau đó dẫn vào đường ống UPVC D250  $L = 72,7\text{m}$  độ dốc  $i = 0,3\%$  và đầu nối vào đường ống bê tông DN 300,  $L = 100,47\text{m}$ ,  $i = 0,3\%$  thu vào bể gom số 1 (*bể gom nước thải có nhiệt độ thường*) của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Trên toàn tuyến bố trí 09 hố ga lắng cặn, kích thước 700x700mm.

+ Tuyến 2: Nước thải từ bể phốt nhà bảo vệ được thu vào đường ống UPVC D160,  $L = 36\text{m}$ , độ dốc  $i = 0,2\%$  tự chảy về hố ga thu nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh khu văn phòng; nước thải từ hố ga này được thu vào đường ống UPVC D200,  $L = 97,5\text{m}$ , độ dốc  $i = 0,2\% \div 0,3\%$  sau đó được đầu nối vào đường ống UPVC D250 cùng với nước thải của tuyến 1 thu về bể gom số 1 của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Trên toàn tuyến bố trí 02 hố ga lắng cặn, kích thước 700x700mm.

+ Tuyến 3: Nước thải từ bể phốt nhà vệ sinh phía bên phải khu nhà xưởng nhuộm (*hướng từ cổng vào*) được thu vào đường ống UPVC D200,  $L = 42\text{m}$ ,  $i = 0,3\%$  sau đó được đầu nối vào đường ống UPVC D200 của tuyến 2 để thu về bể gom số 1 của hệ thống xử lý.

+ Tuyến 4: Nước thải từ bể phốt nhà vệ sinh bên trái khu nhà xưởng nhuộm (*hướng từ cổng vào*) được thu vào đường ống UPVC D160,  $L = 9\text{m}$ ,  $i = 0,2\%$  sau đó được đầu nối vào đường ống bê tông DN300,  $i = 0,3\%$  của tuyến 1 để thu về bể gom số 1 của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Trên toàn tuyến bố trí 01 hố ga lắng cặn, kích thước 500x500mm.

Tuyến 5: Nước thải rửa tay chân từ khu nhà nồi hơi và nước xả cặn của bể đập bụi của HTXL khí thải lò hơi được thu theo đường ống UPVC D60,  $i = 0,3\%$ ,  $L = 17\text{m}$  chảy vào đường ống pipe 114,  $i = 0,3\%$ ,  $L = 46\text{m}$  chạy dọc nhà trạm điện sau đó đầu nối vào hố ga cùng với nước thải phát sinh từ bể phốt nhà vệ sinh đặt cạnh nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải được thu về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống UPVC D160,  $i = 2\%$ ,  $L = 22,3\text{m}$ . Trên toàn tuyến bố trí 02 hố ga lắng cặn, kích thước 700x700mm.

- Nước thải sản xuất:

+ Tuyến 6: Nước thải từ khu xưởng nhuộm gồm nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh sàn khu vực nhuộm được thu gom, dẫn vào đường ống UPVC

D160,  $i=2\%$ ,  $L=11,5\text{m}$  sau đó được đầu nối vào đường ống bê tông DN300,  $i=0,3\%$  của tuyến 1 thu về bể gom số 1 của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Tuyến 7: Nước thải phát sinh từ công đoạn giặt nhuộm gồm nước thải nhiệt độ cao được thu gom bằng đường ống inox D273, có độ dày 5mm, chất liệu inox 304,  $i=0,3\%$ ,  $L=51\text{m}$  dẫn vào bể gom số 2 (bể gom nước thải có nhiệt độ cao) của HTXLNT.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ + nước thải đập bụi lò hơi đã lắng cặn + Nước thải xả cặn hệ thống xử lý khí thải của HTXLNT + Nước thải giặt đã qua tháp giải nhiệt → Bể lắng sơ cấp → Bể điều hòa (ngăn điều tiết sự cố nhiệt độ cao → Ngăn điều tiết sự cố nhiệt độ thường) → bể kỵ khí → Bể hiếu khí → bể lắng thứ cấp → bể Fenton → Bể lắng cuối → Bể nước thải sau xử lý → Mương thoát nước chung của Cụm công nghiệp sau khi tuần hoàn 1 phần (2% cho việc tưới cây).

- Công suất thiết kế hệ thống:  $1.200\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Thông số kỹ thuật các bể: gom nước thải nhiệt độ cao:  $150\text{m}^3$  ( $5,65\text{m} \times 5,3\text{m} \times 5,0\text{m}$ ); bể gom nước thải nhiệt độ thường  $151\text{m}^3$  ( $5,7\text{m} \times 5,3\text{m} \times 5,0\text{m}$ ); bể lắng sơ cấp  $344,65\text{ m}^3$  ( $12,2\text{m} \times 5,65\text{m} \times 5,0\text{m}$ ); bể điều tiết sự cố (ngăn nhiệt độ cao  $347,7\text{m}^3$  ( $12,2\text{m} \times 5,7\text{m} \times 5,0\text{m}$ ); ngăn nhiệt độ thường  $494,4\text{m}^3$  ( $17,5\text{m} \times 5,65\text{m} \times 5,0\text{m}$ ); bể kỵ khí  $498,75\text{m}^3$  ( $17,5\text{m} \times 5,7\text{m} \times 5,0\text{m}$ ); bể hiếu khí  $1.147,5\text{m}^3$  ( $17\text{m} \times 13,5\text{m} \times 5,0\text{m}$ ); bể lắng thứ cấp hình trụ  $D(\text{m}) \times H(\text{m}) = \Phi 10,4\text{m} \times 4,5\text{m}$ ; bể Fenton  $236,25\text{m}^3$  ( $10,0\text{m} \times 5,0\text{m} \times 4,5\text{m}$ ); bể lắng cuối  $D(\text{m}) \times H(\text{m}) = \Phi 10,4\text{m} \times 4,5\text{m}$ ; bể nước sau xử lý  $45,625\text{ m}^3$  ( $5,0\text{m} \times 2,85\text{m} \times 3,2\text{m}$ ); máng dẫn  $1,95\text{ m}^3$  ( $5,0\text{m} \times 0,65\text{m} \times 0,6\text{m}$ );

- Hóa chất sử dụng: PAC (30%)  $50\text{mg/l}$ ; PAM (-) (98%)  $5\text{mg/l}$ ;  $\text{H}_2\text{SO}_4$ (93%):  $200\text{mg/l}$ ;  $\text{H}_2\text{O}_2$  (35%):  $1.200\text{mg/l}$ ; NaOH (30%)  $200\text{mg/l}$ ;  $\text{FeSO}_4$  (98%)  $700\text{mg/l}$ ; PAM (+):  $2\text{mg/l}$ ; nước javen  $\text{NaClO}$ :  $0,8\text{mg/l}$ , Urê:  $53\text{mg/l}$ ; phân lân:  $21\text{mg/l}$ , glucose:  $25\text{ mg/l}$ .

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 1 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Hệ thống xử lý nước thải công suất  $1.200\text{ m}^3/\text{ngđ}$ .

- Thông số quan trắc: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra); Nhiệt độ; pH; TSS; COD; Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động:

STT	THÔNG TIN THIẾT BỊ ĐO	SL
1	<p><b>Thiết bị đo pH tích hợp nhiệt độ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Model: ENVIA-pH14</li> <li>- Xuất xứ: Hàng OEM do PHUOCDATENVI phát triển, sản xuất tại Shang Hai BOQU - Trung Quốc</li> <li>- Phạm vi đo pH: (0 – 14), Độ phân giải 0,01, độ chính xác <math>\pm 0,01\text{pH}</math></li> <li>- Phạm vi đo nhiệt độ: -10 - +130oC, Độ chính xác: <math>\pm 0,3\text{oC}</math></li> <li>- Nhiệt độ làm việc: 0 - 70oC, Vật liệu: thủy tinh</li> <li>- Cấp bảo vệ: IP65, có thể ngâm trực tiếp trong nước</li> <li>- Đầu ra: 4 - 20 mA, ngõ RS485 modbus</li> </ul>	01
2	<p><b>Thiết bị đo TSS</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Model: ENVIA TSS500</li> <li>- Xuất xứ: Hàng OEM do PHUOCDATENVI phát triển, sản xuất tại Shang Hai BOQU – Trung Quốc</li> <li>- Phạm vi đo: 0 - 1.000 mg/l, độ chính xác <math>\pm 1\%</math>, Độ phân giải 0,01mg/l Vật liệu: Thân máy chính SS316L</li> <li>- Cấp bảo vệ: IP65, có thể ngâm trực tiếp trong nước</li> <li>- Nhiệt độ làm việc: 0 - 70oC, Chiều dài cáp: 5m</li> <li>- Đầu ra: 4 - 20 mA, ngõ RS485 modbus</li> </ul>	01
3	<p><b>Thiết bị đo COD</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Model: ENVIA COD200</li> <li>- Xuất xứ: Hàng OEM do PHUOCDATENVI phát triển, sản xuất tại Shang Hai BOQU – Trung Quốc</li> <li>- Dải đo: 0 - 1000 mg/l, độ chính xác: <math>\pm 5\%</math>. Chu kỳ đo 60 giây/lần, Độ phân giải 0,01mg/l</li> <li>- Vật liệu Sensor: SUS316L, cấp bảo vệ: IP68, chiều dài cáp: 10m</li> <li>- Nhiệt độ làm việc: -15 - 60oC, đầu ra: 4 - 20 mA, ngõ RS485 modbus</li> </ul>	01
4	<p><b>Thiết bị đo Ammonia (NH<sub>4</sub>)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Model: ENVIA-AMN100</li> <li>- Xuất xứ: Hàng OEM do PHUOCDATENVI phát triển, sản xuất tại Shang Hai BOQU – Trung Quốc</li> <li>- Dải đo: 0 - 1000 mg/l, độ chính xác: <math>\pm 2,5\%</math>, độ phân giải 0,1<math>\mu\text{g/l}</math></li> <li>- Cấp bảo vệ: IP65, vỏ bằng nhôm</li> <li>- Chiều dài cáp: 5m, tự làm sạch bằng dòng chảy của nước trong ống</li> <li>- Đầu ra: 4 - 20 mA, ngõ RS485 modbus</li> </ul>	01



5	<p><b>Thiết bị đo Độ màu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Model: ENVIA-COL50</li> <li>- Xuất xứ: Hàng OEM do PHUOCDATENVI phát triển, sản xuất tại Shang Hai BOQU – Trung Quốc</li> <li>- Dải đo: 0 - 500 pt/co, độ chính xác: 0,1 pt/co</li> <li>- Cấp bảo vệ: IP65, có thể ngâm trực tiếp trong nước, chiều dài cáp: 10m</li> <li>- Nhiệt độ làm việc: 0 - 55oC, đầu ra: 4 - 20 mA, ngõ RS485 modbus</li> </ul>	01
6	<p><b>Thiết bị quan trắc lưu lượng nước thải đầu ra và đầu vào</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xuất xứ: Hàng OEM do PHUOCDATENVI phát triển, sản xuất tại Shang Hai BOQU – Trung Quốc</li> <li>- Phương pháp đo: sử dụng sóng siêu âm, không tiếp xúc trực tiếp với nước</li> <li>- Phạm vi đo: 0 - 10000 m3/ngày đêm cso thể tùy chỉnh lớn hơn, độ chính xác 1-5%</li> <li>- Màn hình LCD hiển thị lưu lượng tức thời và lưu lượng tổng</li> <li>- Nhiệt độ làm việc: -20 - 80oC, cấp độ bảo vệ: IP68</li> <li>- Chiều dài dây cáp: max 100m, nguồn điện: 24VDC 100mA</li> <li>- Tín hiệu ra: 4-20mA, RS485</li> </ul>	02
7	<p><b>Bộ tiếp nhận tín hiệu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Model: ENVIA-TRM699</li> <li>- Xuất xứ: Hàng OEM do PHUOCDATENVI phát triển, sản xuất tại Shang Hai BOQU – Trung Quốc</li> <li>- Màn hình màu hiển thị đồng thời 06 kết quả đo, có thể mở rộng tối đa 99 Sensor</li> <li>- Cấp độ bảo vệ: IP65, Input: RS485 modbus, Output: 2 cổng RS485 modbus, Có giao diện USB, datalogger</li> <li>- Nguồn điện: 220VAC</li> </ul>	01
8	<p><b>Thiết bị lấy mẫu nước thải tự động</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Model: ENVIA-AWS25</li> <li>-Xuất xứ: Hàng OEM do PHUOCDATENVI phát triển, sản xuất tại Shang Hai BOQU - Trung Quốc</li> <li>-Lấy mẫu theo chương trình hoặc điều khiển từ xa Hút mẫu bằng bơm nhu động</li> <li>-Số lượng chai mẫu: 25 chai x 1.000ml</li> <li>Nhiệt độ 4 ÷ -2°C. Có khả năng điều khiển chính xác nhiệt độ của hộp làm lạnh, được trang bị thêm hệ thống ngâm giúp nhiệt độ đồng đều và chính xác, Khoảng thời gian lấy mẫu: 2 ÷ 9999 phút</li> <li>Đầu ra: 4 - 20 mA, ngõ RS232, RS485</li> </ul>	01

- Camera theo dõi:

+ 01 camera lắp đặt điểm xả thải (mương hở).

+ 01 camera lắp đặt trong nhà trạm.

+ 01 đầu ghi hình.

+ 01 ổ cứng HDD 1TB.

+ Xuất xứ: Trung Quốc.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã hoàn thành kết nối, truyền số liệu với Sở Tài nguyên và Môi trường theo văn bản số 420/STNMT-CCBVMT ngày 11/03/2022 về việc “Xác nhận hoàn thành kết nối truyền, nhận dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục”.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Dự phòng các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: 04 bơm tăng áp  $Q=50\text{m}^3/\text{h}$ ; 01 bơm bùn bể lắng sơ cấp  $Q=10\text{ m}^3/\text{h}$ ; 01 bơm nước thải công suất:  $Q=10\text{ m}^3/\text{h}$ ; 01 bơm bùn bể lắng thứ cấp  $Q=15\text{ m}^3/\text{h}$ ; 01 bơm hóa chất  $Q=4\text{ m}^3/\text{h}$  để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn sẽ tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu giữ tại bể chứa, sau khi hệ thống được sửa chữa hoàn tất nước thải sẽ được bơm trở lại quy trình xử lý. (thời gian lưu giữ tối 24 giờ)

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

### 2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: tháng 7/2022.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: tháng 12/2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

<b>Vị trí lấy mẫu</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Số điểm</b>	<b>Số lần lấy mẫu</b>
Nước thải tại bể điều hòa	Nt1	01	01
Nước thải sau xử lý	Nt2	01	03

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước trước xử lý: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi: Nước thải xử lý đạt mức A của quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT và mức A của QCVN 13-MT:2015/BTNMT trước khi xả thải ra mương thoát nước chung của Cụm công nghiệp An Đồng, sau đó chảy ra kênh T11.

3.3. Trong quá trình xả thải vào mương thoát nước chung của Cụm công nghiệp, kênh T11 nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước mương thoát nước chung của Cụm công nghiệp An Đồng, kênh T11, Công ty phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## Phụ lục 2

# **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày ..... tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

### **1. Nguồn phát sinh khí thải**

02 nguồn phát sinh khí thải bao gồm:

- Nguồn số 01: Ống khói lò hơi 4 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 02: Ống phóng không hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:** 02 dòng khí thải sau 02 hệ thống xử lý khí thải tương ứng với 02 nguồn phát sinh:

- Dòng 01: Ống khói lò hơi 4 tấn hơi/giờ.
- Dòng 02: Ống phóng không hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước.

2.1. Vị trí xả khí thải: Có 02 điểm xả thải tương ứng với 02 dòng thải. Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trục  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ):

TT	X (m)	Y (m)
Điểm xả 1	2321564	588911
Điểm xả 2	2321613	588877

### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Lưu lượng xả thải:
  - + Dòng 01: Ống khói lò hơi 4 tấn hơi/giờ, lưu lượng xả thải  $20.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .
  - + Dòng 02: Ống phóng không hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải lưu lượng  $5.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .
- Tổng lưu lượng xả khí tối đa của 2 nguồn thải:  $25.000\text{ m}^3/\text{h}$ .

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả thải gián đoạn 18h/24h.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN19:2009/BTNMT mức B với  $K_p = 0,9$ ;  $K_v = 1,0$ ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,9$ ; $K_v = 1,0$	
1	Lưu lượng	$m^3/h$		Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ
2	Bụi	$mg/Nm^3$	180	
3	CO	$mg/Nm^3$	900	
4	SO <sub>2</sub>	$mg/Nm^3$	450	
5	NO <sub>x</sub>	$mg/Nm^3$	765	
6	H <sub>2</sub> S		7,5	

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Xử lý bụi và khí thải lò hơi:

+ Khí thải từ lò hơi được thu gom vào đường ống mạ kẽm D400, dài 1 m dẫn về cyclone và bể đập bụi ướt bằng nước.

+ Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài theo khói: cấu tạo bằng inox tổng chiều cao 21m (đoạn 1 dài 9m, dày 6mm; đoạn 2 dài 12mm, dày 4mm), đường kính 636mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

\* Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Xử lý bụi và khí thải lò hơi.

Bụi → Chụp hút → Xyclon → Quạt hút → Bể hấp thụ → ống thải ra ngoài môi trường.

Định mức sử dụng NaOH: 1kg/1.000 lít nước.

+ Công suất thiết kế: 20.000  $m^3/h$ ;

+ Thông số kỹ thuật:

Chụp hút: 3.000x1.100mm.

Xyclon: chất liệu inox sơn tĩnh điện Cao 3m, thân vuông 1.100mmx1.100mm, cổ tròn  $\Phi 600$ mm.

Quạt hút: 01 quạt có công suất 45 kW tương ứng lưu lượng 20.000  $m^3/h$ .

Bể lắng: Xây gạch, bê tông cốt thép. Kích thước 3,5m x 2m x 2m.

Đường ống xả: Ống tròn bằng thép  $\Phi 636\text{mm}$ ; dài 12,2 m (*tính từ lọc bụi túi tới điểm xả*).

Xuất xứ của hệ thống: Việt Nam.

- Xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải:

Khí thải  $\rightarrow$  đường ống dẫn  $\rightarrow$  tháp xử lý  $\rightarrow$  quạt hút  $\rightarrow$  ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế:  $5.000\text{ m}^3/\text{h}$ ;

+ Thông số kỹ thuật:

++ Tháp lọc bằng nước: Đường kính  $\Phi 1.500 \times 5.500\text{mm}$ ; đầu phun sương: 2 đầu phun; bơm nước: công suất 1,5kW, lưu lượng  $8\text{m}^3/\text{h}$ .

++ Quạt hút: Lưu lượng:  $5.000\text{m}^3/\text{h}$ ;

++ Tháp xả thải: DN400, chiều cao 15m, khung tháp bằng inox.

++ Bồn nước tuần hoàn: Chất liệu composite, kích thước:  $800 \times 800 \times 800(\text{mm})$ .

Xuất xứ: Việt Nam.

### 1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị quạt, thông gió.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng, cụ thể như sau: Quạt hút: số lượng 02 chiếc, quạt ly tâm  $P=20\text{ KW}$  và  $P=5,5\text{ kW}$ ; lưu lượng:  $5.000\text{m}^3/\text{h}$ .

+ Giáo dục tuyên truyền, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường và tập huấn phòng chống ứng cứu sự cố rủi ro cho cán bộ, công nhân viên của Công ty.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 01/7/2022 ÷ 31/12/2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Dòng 01: Ống khói lò hơi - lưu lượng xả thải tối đa là 20.000 m<sup>3</sup>/h.

- Dòng 02: Ống phông hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải - lưu lượng xả thải tối đa là 5.000 m<sup>3</sup>/h.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 3 ngày liên tiếp trong toàn bộ giai đoạn vận hành thử nghiệm.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND  
ngày ..... tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn 1: Từ hoạt động của hoạt động giặt và xe sợi.
- Nguồn 2: Từ hoạt động của lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30', múi chiếu 3<sup>0</sup>.

TT	X(m)	Y(m)
Nguồn ồn 1	2321463	588662
Nguồn ồn 2	2321613	588877

#### 3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

##### 3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

##### 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung



- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

## Phụ lục 4

### YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND  
ngày ..... tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

#### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

##### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

###### 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	20	16 01 06
2	Hộp mực in thải	Rắn	10	08 02 04
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	30	19 06 01
4	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	30	17 02 03
5	Bao bì kim loại thải	Rắn	2.223	18 01 02
6	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	4.271	18 01 03
7	Giẻ lau, vải bảo vệ dính nhiễm thành phần nguy hại (dầu, mỡ...)	Rắn	478	18 02 01
8	Bùn thải hệ thống xử lý nước thải	Rắn/Lỏng	137.491	12 01 03
9	Cặn bể xử lý khí thải lò hơi	Rắn/Lỏng	24	04 02 03
	<b>Tổng khối lượng</b>		<b>166.437</b>	

###### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Mã chất thải
1	Bao bì rách, hỏng	kg/năm	1.050	18 01 06
2	Tro xỉ lò hơi	kg/năm	30.000	04 02 06
3	Bùn thải từ bể tự hoại	kg/năm	143	12 06 13
4	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	kg/năm	24	18 02 02
5	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý	Kg/năm	1.050	10 02 10
	<b>Tổng khối lượng</b>	<b>Kg/năm</b>	<b>32.267</b>	

###### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 47 tấn/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 08 thùng loại 220 lít/thùng, bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: diện tích 12,5m<sup>2</sup> (mái lợp tôn, nền bê tông). Bên ngoài cửa được dán các biển dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại; bố trí thiết bị PCCC (2 bình bột MF24, 1 bình MT3, 1 xô cát, 1 xẻng).

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Thiết bị lưu chứa: Tại khu vực sản xuất bố trí 30 thùng nhựa, dung tích 25-50 lít. Chất thải được thu gom, tập kết về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Diện tích 15m<sup>2</sup>, mái lợp tôn, nền bê tông, có cửa ra vào.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

Thiết bị lưu chứa: Trang bị 10 thùng chứa loại 20 lít/thùng, bố trí tại khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà vệ sinh.

## **3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có**

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

### **1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ**

#### **1.1. Biện pháp phòng cháy**

- Công nhân trực tiếp sản xuất phải: quản lý chặt chẽ các nguồn nhiệt, các thiết bị máy móc khi hoạt động có thể sinh lửa, nhiệt, các chất sinh lửa, nhiệt. Khi sử dụng phải có các biện pháp an toàn; thao tác vận hành máy móc, thiết bị đúng quy trình, thường xuyên kiểm tra các bộ phận sinh nhiệt, thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị máy móc; nắm vững các tính chất, đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của các loại nguyên vật liệu, vật tư hóa chất có trong cơ sở.

- Bảo quản, sắp xếp các loại hàng hóa, vật tư thiết bị, hóa chất, nguyên vật liệu theo đúng quy định và theo từng loại riêng biệt. Không sắp xếp chung các loại vật tư, nguyên liệu, hàng hóa mà khi tiếp xúc với nhau có thể tạo phản ứng gây cháy, nổ.

- Bố trí các thiết bị, dây chuyền sản xuất và nguyên liệu có tính chất nguy hiểm về cháy, nổ tại những khu vực khác nhau. Đảm bảo các khoảng cách an toàn về PCCC.

- Định kỳ tổ chức tập huấn kiến thức PCCC cho cán bộ công nhân viên và kiểm tra đôn đốc mọi người thực hiện nghiêm túc an toàn, vệ sinh lao động,

phòng chống cháy nổ.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống chữa cháy bên ngoài.

- Tổ chức phối hợp với cơ quan chức năng về PCCC phổ biến kiến thức, huấn luyện thực hành định kỳ hàng năm cho các cán bộ công nhân viên tại Nhà máy về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ khi có sự cố xảy ra.

- Cấm hút thuốc, sử dụng các vật dụng phát ra lửa tại các khu vực dễ cháy nổ, đảm bảo cách ly an toàn.

- Nghiêm túc thực hiện chế độ vận hành máy móc, công nghệ theo đúng quy trình của nhà sản xuất.

- Các thiết bị, các đường dây điện đảm bảo độ an toàn do nhà sản xuất quy định cũng như các quy định chung về cách điện, cách nhiệt. Mỗi thiết bị điện đều có một cầu dao điện riêng độc lập với các thiết bị khác.

- Phối hợp với các cơ quan PCCC để trang bị đầy đủ các thiết bị và bố trí lắp đặt tại các khu vực có nguy cơ dễ phát sinh cháy nổ tại những nơi cần thiết.

- Chấp hành nghiêm túc các quy định về phòng chống cháy nổ theo quy định.

- Thành lập đội PCCC trong Công ty.

- Thường xuyên kiểm tra, phát hiện và có biện pháp khắc phục kịp thời những sơ hở, thiếu sót về công tác PCCC.

## 1.2. Biện pháp chữa cháy

- Khi phát hiện có sự cố cháy nổ phải báo ngay cho toàn nhà máy biết bằng hệ thống đèn báo.

- Cắt điện tại khu vực cháy.

- Triển khai các biện pháp chữa cháy bằng các dụng cụ, thiết bị có tại Nhà máy.

- Thông báo cho cơ quan PCCC đến chữa cháy.

## 2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Hằng ngày yêu cầu đội vệ sinh thu gom rác thải từ các khu vực phát sinh để tập kết về thùng chứa đặt trong kho chứa rác thải.

- Các loại chất thải nguy hại được phân loại, để đúng vào các thùng chứa đã được dán tên, mã chất thải.

- Kho chứa rác thải có cửa ra vào để kiểm soát; dán biển tên, biển cảnh báo tại khu vực kho chứa rác thải.

- Các thùng chứa rác thải phải là loại có nắp đậy, có dung tích đủ để lưu chứa chất thải phát sinh.

- Định kỳ thuê đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, tránh tình trạng để rác thải đầy kho, tràn ra ngoài.

## **Phụ lục 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND  
ngày ..... tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

1. Thu gom, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; thực hiện việc đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước của khu vực.
2. Thu gom, phân loại, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
3. Giảm thiểu, thu gom, xử lý bụi, khí thải, mùi khó chịu; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ nhiệt.
4. Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.